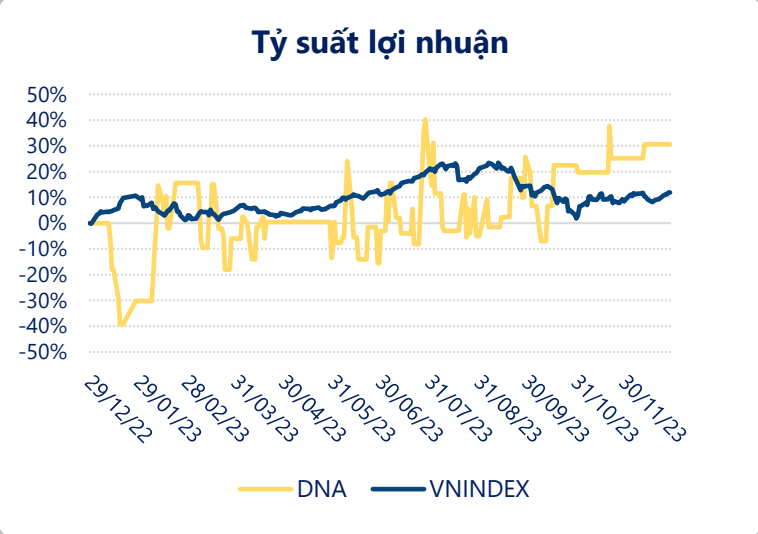
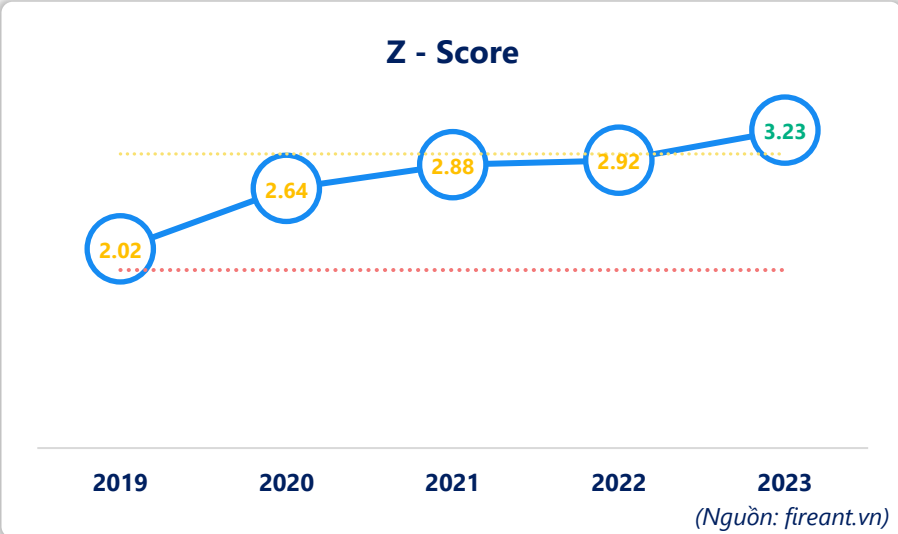
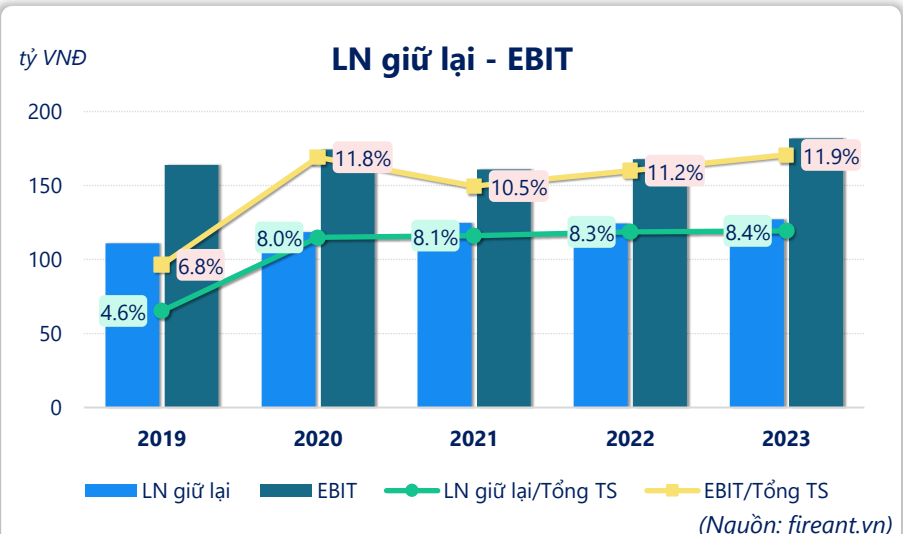
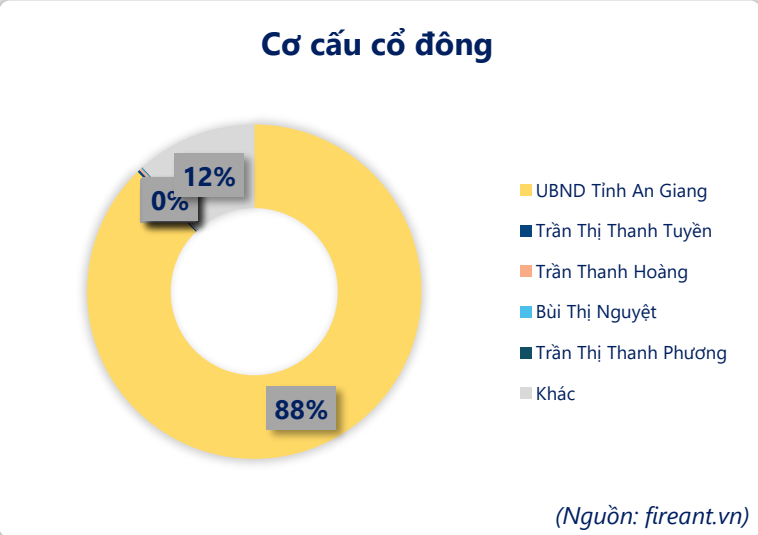
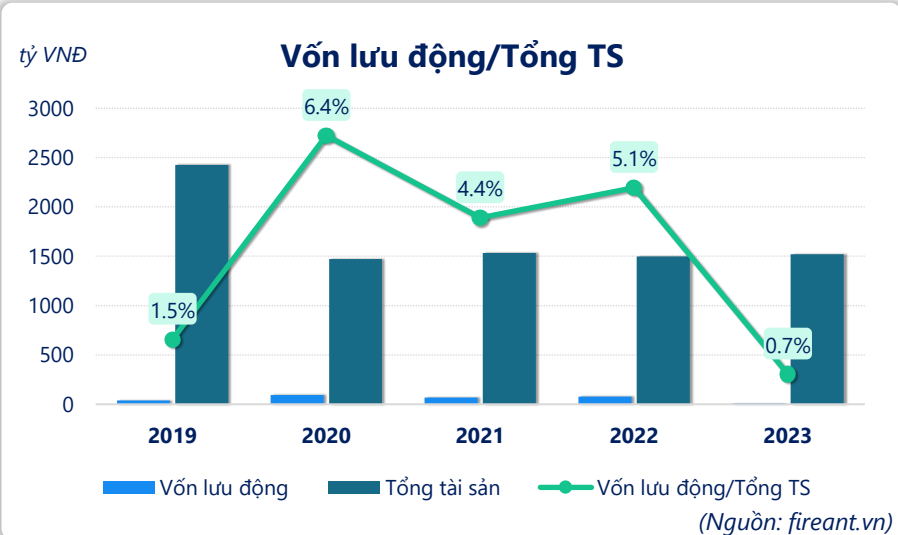
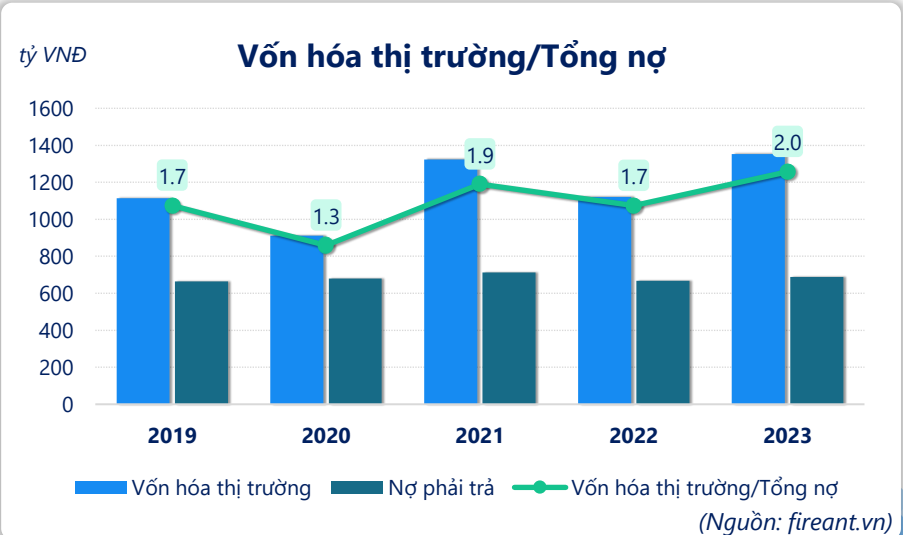


|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 24,000 VNĐ |         |         |
| 29/12/2023 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | 4.3%       | 22.4%   | 13.0%   |

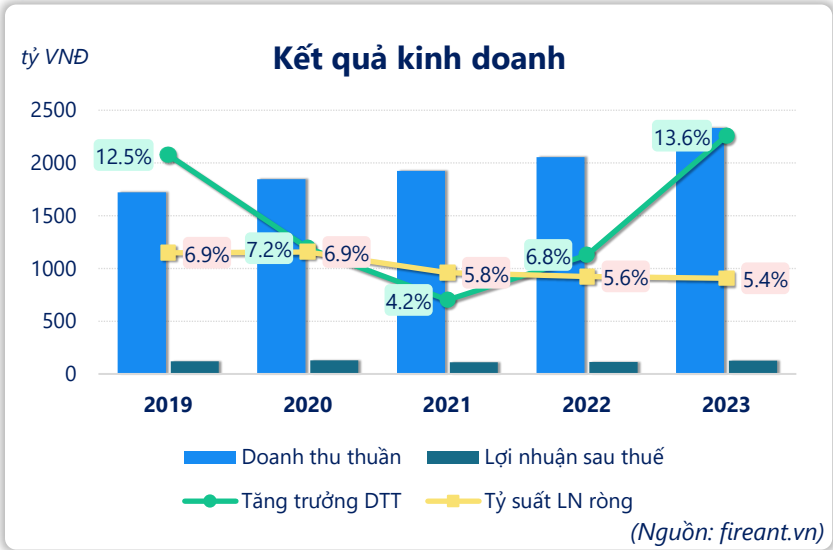
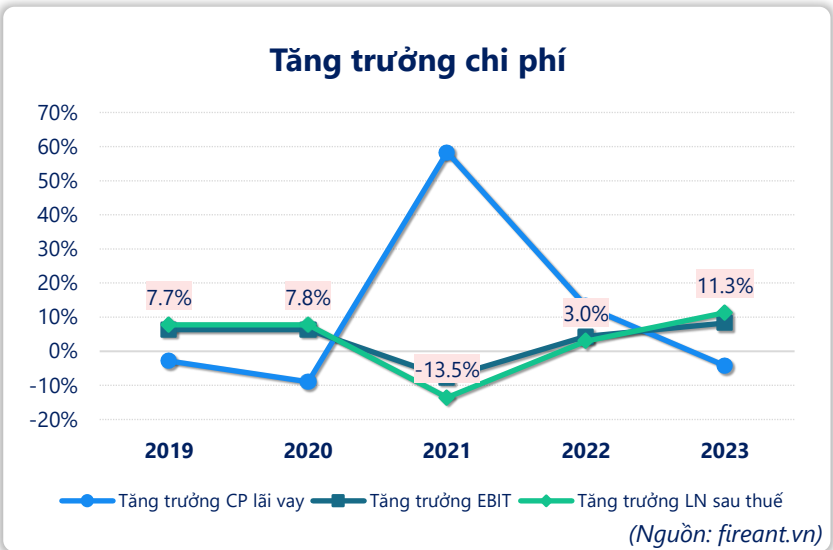
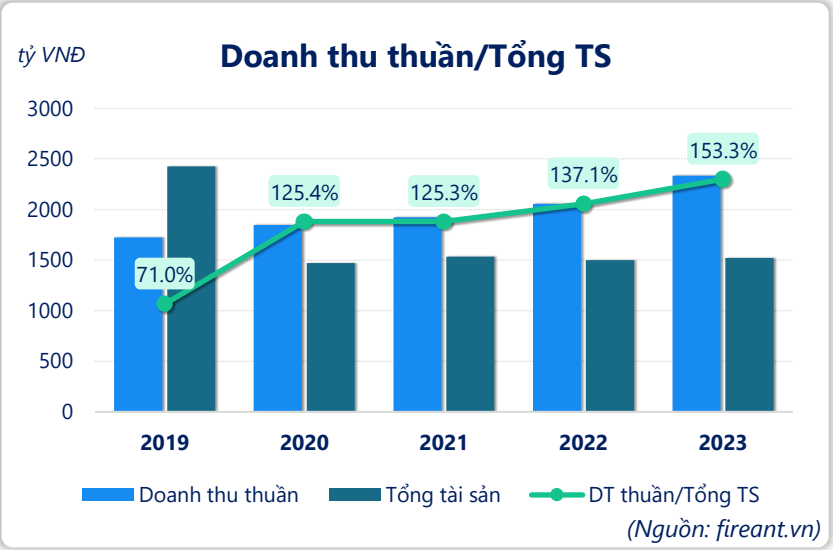
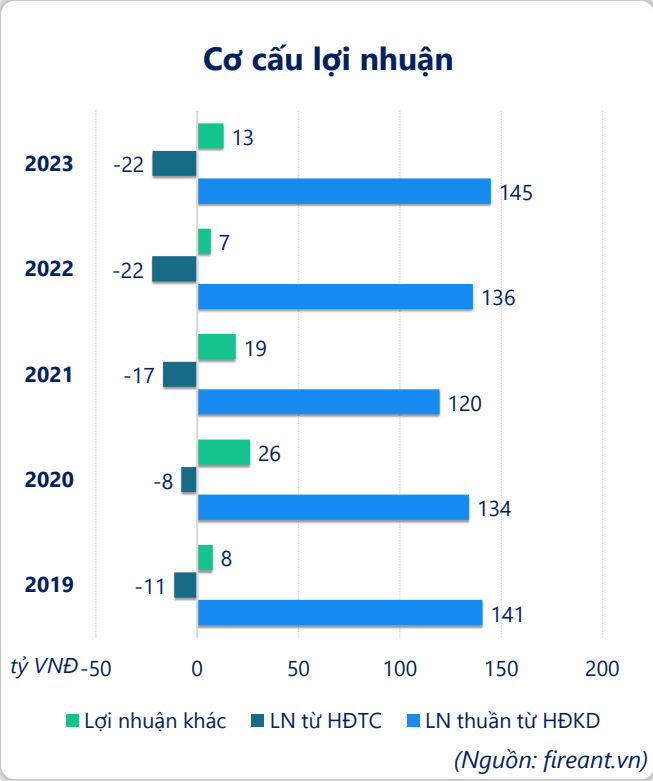
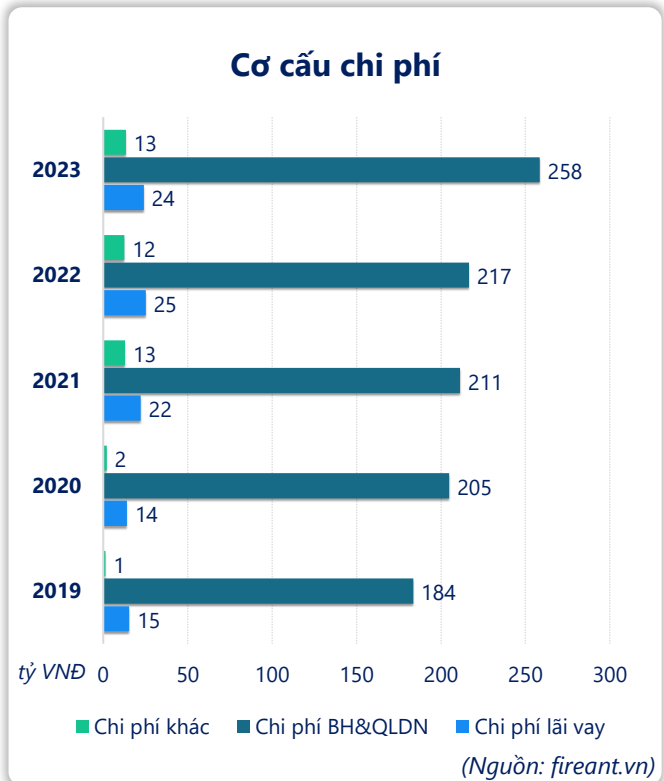
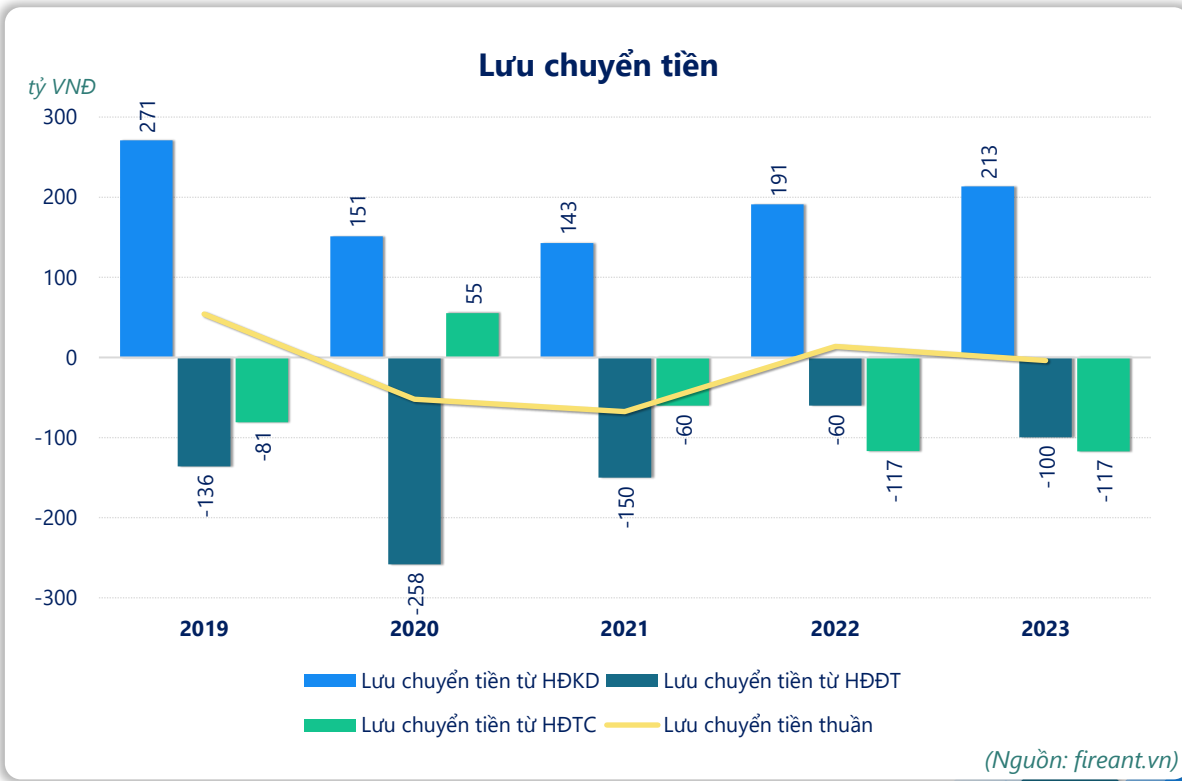
|                       |         |
|-----------------------|---------|
| Hệ số nguy cơ phá sản | 3.23    |
| Z - score (sản xuất)  | (A3)    |
| 2023                  | An toàn |

|          |        |         |
|----------|--------|---------|
| DT thuần | 2,332  | YoY     |
|          | tỷ VNĐ | ▲ 278   |
|          |        | ▲ 13.6% |
| 2023     |        |         |

|             |        |         |
|-------------|--------|---------|
| LN sau thuế | 127    | YoY     |
|             | tỷ VNĐ | ▲ 13.0  |
|             |        | ▲ 11.3% |
| 2023        |        |         |



# CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)



| CÁC ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,521</b>           | <b>1,498</b>           | <b>1.6%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>387</b>             | <b>349</b>             | <b>11.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 13.5                   | 17.2                   | -21.5%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 45.3                   | 44.8                   | 1.1%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 272                    | 232                    | 17.2%         |
| Hàng tồn kho                | 41.2                   | 40.1                   | 2.7%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 15.1                   | 14.6                   | 3.1%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,134</b>           | <b>1,149</b>           | <b>-1.3%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 982                    | 990                    | -0.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 44.9                   | 28.0                   | 60.3%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 5.58                   | 4.58                   | 21.8%         |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>101</b>             | <b>126</b>             | <b>-19.8%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>696</b>             | <b>668</b>             | <b>4.1%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>316</b>             | <b>272</b>             | <b>16.4%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 51.4                   | 54.4                   | -5.6%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 90.4                   | 29.2                   | 210%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>379</b>             | <b>396</b>             | <b>-4.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 219                    | 248                    | -11.7%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>825</b>             | <b>829</b>             | <b>-0.5%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>825</b>             | <b>829</b>             | <b>-0.5%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 563                    | 563                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | 2019         | 2020         | 2021         | 2022         | 2023         |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>1,723</b> | <b>1,846</b> | <b>1,924</b> | <b>2,054</b> | <b>2,332</b> |
| Giá vốn hàng bán               | 1,387        | 1,499        | 1,576        | 1,679        | 1,907        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>336</b>   | <b>347</b>   | <b>348</b>   | <b>375</b>   | <b>425</b>   |
| Doanh thu HĐTC                 | 4.12         | 6.14         | 5.35         | 2.84         | 1.98         |
| Chi phí TC                     | 15.4         | 14.0         | 22.2         | 25.1         | 24.0         |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>15.4</b>  | <b>14.0</b>  | <b>22.2</b>  | <b>25.1</b>  | <b>24.0</b>  |
| LN trong công ty LKLD          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Chi phí bán hàng               | 132          | 140          | 142          | 147          | 152          |
| Chi phí QLDN                   | 51.4         | 64.6         | 69.1         | 69.3         | 107          |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>141</b>   | <b>134</b>   | <b>120</b>   | <b>136</b>   | <b>145</b>   |
| Lợi nhuận khác                 | 7.65         | 26.0         | 19.1         | 6.66         | 12.9         |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>148</b>   | <b>160</b>   | <b>139</b>   | <b>143</b>   | <b>158</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>119</b>   | <b>128</b>   | <b>111</b>   | <b>114</b>   | <b>127</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>119</b>   | <b>128</b>   | <b>111</b>   | <b>114</b>   | <b>127</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | 2019        | 2020         | 2021         | 2022        | 2023         |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 271         | 151          | 143          | 191         | 213          |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -136        | -258         | -150         | -60.1       | -99.6        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -80.8       | 55.2         | -60.2        | -117        | -117         |
| Tiền đầu kỳ                    | 68.7        | 123          | 70.9         | 3.32        | 17.2         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>54.1</b> | <b>-52.0</b> | <b>-67.6</b> | <b>13.9</b> | <b>-3.69</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 123         | 70.9         | 3.32         | 17.2        | 13.5         |

(Nguồn: fireant.vn)